

Số: 3529/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nuôi nhuyển thể hàng hóa tập trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng Vụ kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nuôi nhuyển thể hàng hóa tập trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển nuôi nhuyển theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích và trở thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, đảm bảo cho sản phẩm nhuyển thể của Việt Nam chiếm lợi thế cạnh tranh và mở rộng thị trường, góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời với chú trọng phát triển thị trường nội địa, bao gồm thị trường xuất khẩu tại chỗ (du lịch) trên cơ sở quản lý chất lượng an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc tại tất cả các khâu và chỉ dẫn địa lý.

3. Phát triển nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung tại các vùng ven biển, ven các đảo, eo vịnh, đầm phá có điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái phù hợp với các đối tượng nuôi, chủ động được công nghệ sản xuất giống để tạo nên khối lượng hàng hóa lớn, giá trị cao.

4. Tổ chức, quản lý sản xuất các vùng nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị, dựa vào cộng đồng, trên cơ sở phát huy truyền thống “nghề cá nhân dân” lồng ghép trong phương thức đồng quản lý, đồng thời chủ động quản lý rủi ro, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các tỉnh ven biển trở thành ngành sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tổ chức sản xuất hợp lý, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; góp phần tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng dân cư, bảo vệ trật tự, an ninh quốc phòng vùng ven biển và hải đảo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020:

- Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể tập trung: 40.200 ha, trong đó: Diện tích nuôi nghêu/ngao 23.110 ha, Hàu: 2.770 ha, Ốc hương: 1.000 ha, Sò: 12.720 ha, Tu hải: 190 ha; bào ngư: 150 ha và trai ngọc: 260 ha.

- Tổng sản lượng nuôi nhuyễn thể: 384.100 tấn, trong đó: Sản lượng nghêu/ngao: 305.550 tấn; Hàu: 17.580 tấn; Ốc hương: 5.120 tấn; Sò: 54.280 tấn; Tu hải: 490 tấn; Bào ngư: 580 tấn và Trai ngọc: 500 tấn (50 triệu viên ngọc trai).

- Chủ động cung cấp trên 70% tổng nhu cầu giống đảm bảo chất lượng nuôi thương phẩm.

- Thu hút và giải quyết việc làm khoảng 80.000 người, trong đó có khoảng 50-60% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn.

b) Định hướng đến năm 2030:

- Đầu tư hoàn thiện và đưa vào sản xuất ổn định các vùng nuôi nhuyễn thể tập trung ở bãi bồi, cửa sông, đầm phá ven biển, từng bước mở rộng sản xuất các vùng nuôi nhuyễn thể tập trung trên biển và ven các đảo.

- Hoàn thiện hệ thống sản xuất giống gắn với các vùng nuôi nhuyễn thể trọng điểm, tập trung để chủ động cung cấp con giống đảm bảo chất lượng, số

lượng cho nuôi thương phẩm. Khoanh vùng bảo vệ, bảo tồn các giống loài nhuyễn thể tự nhiên, đồng thời tổ chức quản lý khai thác sử dụng hiệu quả.

- Tổng diện tích: 42.800 ha, trong đó: Diện tích nghêu/ngao 24.550 ha; Hàu: 3.370 ha; Ốc hương: 1.000 ha; Sò: 12.870 ha; Tu hải: 310 ha; Bào ngư: 200ha và trai ngọc 500 ha.

- Tổng sản lượng: 514.000 tấn, trong đó sản lượng nuôi nghêu/ngao: 393.120 tấn; Hàu: 33.990 tấn; Ốc hương: 8.680 tấn; Sò: 75.540 tấn; Tu hải: 960 tấn; Bào ngư 860 tấn và Trai ngọc 850 tấn (85 triệu viên ngọc trai).

- Chủ động cung cấp 100% tổng nhu cầu giống đảm bảo chất lượng cho nuôi thương phẩm.

- Thu hút và giải quyết việc làm: 100.000 người, trong đó có khoảng 80% số lao động thủy sản được đào tạo, tập huấn.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Tiêu chí quy hoạch vùng nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung

- Nằm trong vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Không xung đột, mâu thuẫn với hoạt động các ngành kinh tế khác, đặc biệt là du lịch, giao thông thủy, công nghiệp và hạ tầng đô thị.

- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về chất lượng môi trường nước, chất đáy vùng nuôi theo các quy định điều kiện đối với từng loài nuôi và hình thức nuôi cụ thể, đảm bảo sản xuất an toàn và an toàn thực phẩm.

- Không bị ảnh hưởng trực tiếp các chất thải, nước thải công nghiệp, sinh hoạt từ các khu công nghiệp, khu dân cư, bệnh viện, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nghĩa trang hoặc các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm khác.

- Quy mô diện tích: Nuôi nghêu: Không nhỏ hơn 20 ha; nuôi sò huyết: Không nhỏ hơn 10 ha; nuôi ốc hương: Không nhỏ hơn 5 ha (trong bể không nhỏ hơn 10.000m²); nuôi hàu: Không nhỏ hơn 5ha; nuôi tu hải: Không nhỏ hơn 10 ha; nuôi trai ngọc: Không nhỏ hơn 10 ha; nuôi bào ngư: Không nhỏ hơn 5 ha (nuôi trong bể không nhỏ hơn 5.000 m²).

- Có thể chủ động sản xuất giống nhân tạo đáp ứng đủ nhu cầu nuôi thương phẩm.

- Có thị trường tiêu thụ rộng rãi trong nước và trên thế giới.

2. Quy hoạch các vùng nuôi nhuyễn thể thương phẩm tập trung

a) Vùng biển Bắc bộ

Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể tập trung đến năm 2020 đạt 12.695 ha; trong đó:

- Nuôi nghêu ở tất cả các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, tổng diện tích: 9.930 ha;

- Nuôi hàu ở Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định, diện tích: 2.160 ha;

- Nuôi ốc hương ở Quảng Ninh và Nam Định, diện tích: 85 ha;
- Nuôi sò huyết ở Quảng Ninh, Hải Phòng, diện tích: 180 ha;
- Nuôi tu hài ở Quảng Ninh và Hải Phòng, diện tích: 180 ha;
- Nuôi Bào Ngư ở Hải Phòng, Quảng Ninh, diện tích: 80 ha;
- Nuôi trai ngọc ở Quảng Ninh, diện tích: 80 ha.

b) Vùng biển Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể tập trung đến năm 2020 đạt 5.125 ha; trong đó:

- Nuôi nghêu ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Nam, tổng diện tích: 2.105 ha;
- Nuôi hào ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận, diện tích: 235 ha;
- Nuôi ốc hương ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận, diện tích: 915 ha;
- Nuôi sò huyết ở Quảng Bình, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận, diện tích: 1.740 ha;
- Nuôi tu hài ở Khánh Hòa, diện tích: 10 ha;
- Nuôi Bào Ngư ở Phú Yên và Khánh Hòa, diện tích: 70 ha;
- Nuôi trai ngọc ở Khánh Hòa, diện tích: 50 ha.

c) Vùng biển Đông Nam bộ

Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể tập trung là 1.170 ha, trong đó:

- Nuôi nghêu ở Bà Rịa Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh, diện tích nuôi đến năm 2020: 925 ha;
- Nuôi hào ở Bà Rịa - Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh, diện tích: 165 ha;
- Nuôi sò huyết ở Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích: 80 ha.

d) Vùng biển Tây Nam bộ

Tổng diện tích nuôi nhuyễn thể tập trung đến năm 2020 đạt 21.210 ha; trong đó:

- Nuôi nghêu ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau, diện tích: 10.150 ha;
- Nuôi hào ở Bến Tre và Cà Mau, diện tích: 210 ha;
- Nuôi sò huyết ở Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, diện tích: 10.720 ha;
- Nuôi trai ngọc ở Kiên Giang, diện tích: 130 ha.

3. Quy hoạch chi tiết nuôi nhuyễn thể theo các tỉnh, thành phố

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

4. Quy hoạch sản xuất con giống

- Quy hoạch các vùng sản xuất giống nghêu tại vùng Nam Định, Thái Bình, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu và Cà Mau; vùng sản xuất giống ốc hương ở Khánh Hòa, Ninh Thuận; vùng sản xuất giống tu hài ở Quảng Ninh, Khánh Hòa; vùng nhân giống sò huyết ở Bạc Liêu, Kiên Giang; vùng sản xuất giống hào Thái Bình Dương ở Quảng Ninh, Khánh Hòa.

- Quy hoạch sản xuất giống đến năm 2020 sản xuất và cung cấp giống nhuyễn thể đạt 60 tỷ giống các loại, đến năm 2030 đạt trên 80 tỷ giống các loại.

5. Nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về chính sách

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách đã ban hành về đầu tư, tín dụng khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất giống, sản xuất thức ăn, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản; hỗ trợ rủi ro; kiểm soát môi trường, dịch bệnh; xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại trong nuôi nhuyễn thể.

- Giao quyền sử dụng mặt nước, bãi bồi cho cộng đồng để chủ động tổ chức sản xuất và quản lý. Không thu tiền sử dụng mặt nước biển, bãi bồi của cá nhân trực tiếp nuôi nhuyễn thể mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi nhuyễn thể được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sở tại xác nhận hoặc phải chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Luật Thủy sản 2003.

- Hỗ trợ về vốn, khoa học công nghệ đối với các vùng nuôi nhuyễn thể tập trung áp dụng hình thức tổ chức sản xuất dựa vào cộng đồng và áp dụng mô hình đồng quản lý.

2. Về khoa học công nghệ và khuyến ngư

a) Khoa học công nghệ

- Tăng cường nghiên cứu về các giống loài nhuyễn thể chủ lực trong nước, đồng thời tiến hành nhập khẩu công nghệ mới để chuyển giao, áp dụng vào sản xuất, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống sạch bệnh, các giống nuôi chủ lực (ngao/nghêu, sò huyết, tu hài, hào, ốc hương, bào ngư, trai ngọc); công nghệ phòng trị dịch bệnh; công nghệ sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học và các sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

- Tổ chức nghiên cứu, đánh giá mức độ đa dạng di truyền của các giống loài nhuyễn thể chủ lực phục vụ công tác bảo tồn và sản xuất giống nhân tạo đảm bảo chất lượng, số lượng phục vụ nuôi thương phẩm. Đồng thời tổ chức điều tra đánh giá trữ lượng nguồn lợi nhuyễn thể tự nhiên tại các khu vực bãi triều, đầm phá vũng vịnh để tổ chức bảo tồn, khai thác và phát triển hiệu quả.

- Tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, biến đổi khí hậu và thông tin kịp thời đến vùng nuôi nhuyển thể tập trung để có các giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả.

b) Khuyến ngư

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền về lịch thời vụ, mật độ nuôi, thời tiết, môi trường, thông tin về thị trường, giá cả cho người sản xuất.

- Tổ chức hướng dẫn kỹ thuật nuôi, kỹ thuật thu hoạch, lựa chọn địa điểm phù hợp để nuôi nhuyển thể nhằm giảm rủi ro và tăng hiệu quả sản xuất.

- Xây dựng, tổng kết và lựa chọn mô hình nuôi nhuyển thể đạt hiệu quả cao phù hợp với từng địa phương để tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng.

- Tổ chức đào tạo, chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người dân tham gia sản xuất nhuyển thể.

- Tổ chức hướng dẫn người dân tham gia nuôi nhuyển thể ở những vùng tập trung phát triển thành các cộng đồng theo hướng sản xuất lớn, quy mô tập trung công nghiệp.

3. Về thị trường và xúc tiến thương mại

- Duy trì ổn định thị trường xuất khẩu nhuyển thể truyền thống: EU, Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc; đồng thời mở rộng thị trường các vùng Đông Âu, Bắc Âu, Trung Đông, Châu Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Á.

- Tạo cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp chủ động hoạt động xúc tiến thương mại tại tất cả các các thị trường quốc tế, nhất là các thị trường Việt Nam đã và đang tham gia ký kết các hiệp định FTAs, TPP. .

- Tạo cơ chế, chính sách khuyến khích cộng đồng nuôi nhuyển thể áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm để tăng khả năng cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm nhuyển thể của Việt Nam.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đồng thời thường xuyên cung cấp thông tin về nhu cầu của thị trường, giá cả,... cho cộng đồng tại các vùng sản xuất tập trung.

4. Về tổ chức sản xuất và quản lý

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ vùng sản xuất nguyên liệu đến thị trường tiêu thụ sản phẩm để tăng giá trị và giảm rủi ro trong sản xuất, tiêu thụ.

- Tổ chức và khuyến khích phát triển các mô hình liên doanh, liên kết các tổ hợp tác, hợp tác xã, các cộng đồng nuôi nhuyển thể với các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trong quản lý, phát triển các vùng nuôi nhuyển thể hàng hóa tập trung.

- Xây dựng các quy chế quản lý có sự tham gia của cộng đồng, thực hiện nguyên tắc đồng quản lý trong các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, khai thác nguồn lợi nhuyễn thể và nguồn lợi giống tự nhiên đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo đảm an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế và môi trường.

- Rà soát, xây dựng mới, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực sản xuất nhuyễn thể, chú trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia.

5. Về hợp tác quốc tế

- Tuân thủ các hiệp định thương mại đã ký kết với các nước, vùng về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhuyễn thể.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học và nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư phát triển nuôi nhuyễn thể, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất giống nhuyễn thể đa bội thể, giống sạch bệnh, sản xuất thức ăn công nghiệp, chế phẩm sinh học, thuốc ngư y, công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng, ăn liền, công nghệ sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ các đối tượng nhuyễn thể, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

- Khuyến khích, thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực nghiên cứu sản xuất giống, chế biến xuất khẩu các sản phẩm nhuyễn thể; tăng cường tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm nhuyễn thể, tiếp tục thực hiện các chính sách để thu hút nguồn vốn FDI và ODA nhằm thúc đẩy chế biến và xuất khẩu nhuyễn thể.

6. Về đầu tư

- Xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho phát triển nhuyễn thể tập trung. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để sử dụng hiệu quả nguồn vốn (PPP, PPC, PPI).

- Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực:

+ Đầu tư cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong sản xuất giống mới, giống sạch bệnh, nâng cao chất lượng giống nuôi.

+ Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường các vùng nuôi nhuyễn thể, vùng sản xuất giống tập trung.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổng cục Thủy sản

- Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; thông tin thống kê về tình hình sản xuất, tiêu thụ, dự báo thị trường, xúc tiến thương mại; rà soát và đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trên cơ sở đề nghị của địa phương, biến động của thị trường và thực tiễn nuôi nhuyễn thể các tỉnh/thành phố ven biển; thực hiện kiểm tra, tổng hợp thông tin và định kỳ báo cáo.

- Triển khai xây dựng các đề án, đề xuất các giải pháp để đáp ứng yêu cầu mục tiêu quy hoạch đề ra.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện quản lý chất lượng thức ăn, chất xử lý cải tạo môi trường, điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh giống và chất lượng giống nhuyễn thể.

2. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Hướng dẫn, kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh, chất lượng, an toàn thực phẩm trong chế biến, xuất khẩu sản phẩm nhuyễn thể.

- Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối: Rà soát, tham mưu ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong chế biến nhuyễn thể.

- Cục Thú y: Tham mưu xây dựng và kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thú y, phòng chống bệnh dịch, quản lý thuốc, kiểm dịch giống nhập khẩu và sản xuất trong nước, các cơ sở sản xuất giống, cơ sở nuôi nhuyễn thể theo quy định.

- Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung xây mới các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về các nội dung sản xuất giống, nuôi và chế biến sản phẩm nhuyễn thể đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

- Các đơn vị khác thuộc Bộ căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với Tổng cục Thủy sản để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển

- Xây dựng quy hoạch chi tiết vùng nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung của địa phương. Chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt, định kỳ đánh giá thực hiện quy hoạch để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

- Xây dựng các dự án kêu gọi đầu tư nuôi các đối tượng nhuyễn thể theo quy hoạch; lập kế hoạch đầu tư cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi để phục vụ cho phát triển nuôi nhuyễn thể ở địa phương.

- Ban hành các chính sách hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương để phát triển nuôi nhuyễn thể theo hướng hàng hóa tập trung.

- Xây dựng quy chế quản lý quy hoạch và quy chế quản lý các vùng nuôi tập trung; tổ chức công bố các quy chế để các tổ chức, cá nhân, đơn vị, địa phương tuân thủ thực hiện; tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và quy chế quản lý vùng nuôi tập trung.

- Hỗ trợ thành lập tổ nhóm, Hợp tác xã và hướng dẫn người dân tham gia, thực hiện các quy định có liên quan để đảm bảo việc nuôi, khai thác bền vững các vùng nhuyễn thể ở địa phương.

- Quy định thời gian khai thác, kích cỡ, phương thức khai thác và mùa vụ khai thác nhằm bảo vệ và khai thác hiệu quả, bền vững nguồn giống tự nhiên.

- Chỉ đạo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch trên địa bàn và cụ thể hóa trong kế hoạch hàng năm; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

- Tuân thủ các quy định hiện hành trong quản lý nhà nước về các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhuyễn thể và thực hiện theo quy hoạch.

- Tham gia đề xuất cơ chế chính sách thực hiện quy hoạch và các hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhuyễn thể.

- Phối hợp các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển trong việc quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nhuyễn thể.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1628/2011/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/7/2011 phê duyệt “Quy hoạch phát triển nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung đến năm 2020”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố ven biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Ban cán sự Đảng Bộ;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP ven biển;
- Hội Nghề cá Việt Nam, Hiệp hội VASEP;
- Công thông tin điện tử Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS. (40)



Vũ Văn Tám

PHỤ LỤC I :

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3529/QĐ-BNN-TCTS ngày 25/...8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHỤ LỤC 01: CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NUÔI NHUYỄN THỂ HÀNG HÓA TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG		Ngao/ghê		Hàu		Ốc hương		Sò		Tu hài		Bào ngư		Trai ngọc	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
I	Vùng ĐBSH	12.695	200.250	9.930	186.250	2.160	12.500	85	200	180	390	180	450	80	300	80	160
1	Quảng Ninh	3.775	29.110	1.220	16.120	2.105	12.000	80	180	150	300	100	200	40	150	80	160
2	Hải Phòng	1.340	21.200	1.140	20.230	50	480			30	90	80	250	40	150		
3	Thái Bình	4.080	88.950	4.080	88.950										-		
4	Nam Định	2.000	35.990	1.990	35.950	5	20	5	20						-		
5	Ninh Bình	1.500	25.000	1.500	25.000												
II	BTB và DHMT	5.125	32.140	2.105	24.470	235	1.610	915	4.920	1.740	720	10	40	70	280	50	100
6	Thanh Hóa	1.590	17.570	1.590	17.570												
7	Nghệ An	205	3.700	195	3.600	10	100										
8	Hà Tĩnh	305	3.040	300	3.000	5	40										
9	Quảng Bình	60	440			40	360			20	80						
10	Quảng Trị																
11	Thừa Thiên Huế	130	780			130	780										
12	Đà Nẵng																
13	Quảng Nam	20	300	20	300												
14	Quảng Ngãi	40	160					40	160								
15	Bình Định	25	120			20	100	5	20								
16	Phú Yên	180	1.200			10	40	130	1.040	20	40			20	80		
17	Khánh Hòa	820	3.970			10	130	700	3.500			10	40	50	200	50	100

Handwritten signature

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG		Ngao/nghêu		Hàu		Ốc hương		Sò		Tu hài		Bào ngư		Trai ngọc	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
18	Ninh Thuận	100	510			10	60	40	200	50	250						
19	Bình Thuận	1.650	350							1.650	350						
III	Vùng ĐNB	1.170	14.460	925	12.900	165	1.270	-	-	80	290	-	-	-	-	-	-
20	BR Vũng Tàu	560	5.430	325	3.900	155	1.240			80	290						
21	TP. Hồ Chí Minh	610	9.030	600	9.000	10	30										
IV	Vùng ĐBSCL	21.210	137.250	10.150	81.930	210	2.200	-	-	10.720	52.880	-	-	-	-	130	240
22	Tiền Giang	3.400	35.400	3.400	35.400												
23	Bến Tre	5.000	37.470	3.860	27.020	90	1.000			1.050	9.450						
24	Trà Vinh	670	5.180	610	4.880					60	300						
25	Sóc Trăng	1.250	6.010	850	3.930					400	2.080						
26	Bạc Liêu	1.010	7.050	1.000	7.000					10	50						
27	Cà Mau	750	5.900	430	3.700	120	1.200			200	1.000						
28	Kiên Giang	9.130	40.240							9.000	40.000					130	240
	TỔNG	40.200	384.100	23.110	305.550	2.770	17.580	1.000	5.120	12.720	54.280	190	490	150	580	260	500

Handwritten signature

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN GIỐNG NHUYỄN THỂ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3529/QĐ-BNN-TCTS ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN GIỐNG NHUYỄN THỂ GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án Chương trình giống thủy sản	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020		
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN
1	Đầu tư xây dựng Trạm nghiên cứu, sản xuất giống nhuyển thể thuộc Trung tâm Quốc gia giống hải sản Nam Bộ.	Bến Tre	2016-2020		100.000	100.000
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất giống Bào ngư Bạch Long Vỹ, thành phố Hải Phòng.	Hải Phòng	2016-2020		100.000	100.000
3	Đầu tư xây dựng Vùng sản xuất Ngao giống tập trung Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.	Thái Bình	2016-2020		100.000	100.000
4	Đầu tư xây dựng Vùng sản xuất Ngao giống tập trung Giao Thủy, tỉnh Nam Định.	Nam Định	2016-2020		100.000	100.000
5	Đầu tư xây dựng Vùng sản xuất giống nhuyển thể tập trung Bến Tre.	Bến Tre	2016-2020		100.000	100.000
6	Đầu tư xây dựng Vùng sản xuất giống nhuyển thể tập trung Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	Kiên Giang			100.000	100.000
7	Hạ tầng vùng sản xuất giống tập trung - Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.	Vân Đồn, Quảng Ninh	2015-2019	2633/QĐ-BNN-TCTS 28/10/2011	230.316	165.319
8	Cơ sở hạ tầng NTTS tập trung trên biển Quảng Ninh.	Huyện Đàm Hà, Quảng Ninh		748/QĐ-BNN-TCTS 14/4/2011	60.829	51.456

Biểu 2: KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THỦY SẢN 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đề tài/Dự án	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Hoàn thiện các quy trình sản xuất giống ở quy mô hàng hóa cho các đối tượng nhuyễn thể chủ lực phục vụ cho xuất khẩu.	2.000	2.000	2.000		
2	Nghiên cứu phòng và trị bệnh cho các đối tượng nhuyễn thể nuôi chủ lực	1.000	1.000	1.500	2.000	2.200
3	Nghiên cứu phương pháp bảo quản sau thu hoạch, quy trình công nghệ chế biến sản phẩm giá trị gia tăng từ nguyên liệu nhuyễn thể.	200	2.000	1.000		
4	Nghiên cứu, nâng cao chất lượng giống thông qua di truyền, chọn giống, tạo giống đa bội thể.		1.500		1.500	
5	Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất thức ăn tươi sống và thức ăn công nghiệp phục vụ sản xuất giống và nuôi các đối tượng nhuyễn thể chủ lực.	1000	2.000	500		
6	Chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ, đảm bảo tiêu chuẩn MSC, ASC (Aquaculture Steward Certificates) phục vụ cho xuất khẩu.	1.500	1.500	2.000	2.000	2.000
7	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám GIS trong công tác quan trắc và cảnh báo môi trường và xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường phục vụ vùng nuôi nhuyễn thể.	200	2.000	500	500	500
8	Xây dựng các khu bảo tồn giống các loài nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao như: bào ngư, ngao/ghê, tu hài, sò huyết, điệp,....		2.000	2.000		
9	Xây dựng thương hiệu nhuyễn thể Việt Nam, đánh số vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	500	1.200	1.200	1.000	

Handwritten signature